

Số: 18/BC-ATTP

Tân Châu, ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO
CÔNG TÁC VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM QUÝ III
(Dùng cho Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm)

I. Thông tin chung:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|------------------------|------------|
| 1. Dân số: | 130.897 | 5. Số cơ sở SXCBTP: | 60 |
| 2. Diện tích : | Km ² | 6. Số cơ sở KDTP: | 260 |
| 3. Số xã/ phường: | 12 | 7. Số cơ sở DVẤU : | 124 |
| 4. Số thôn/ bản : | 76 | 8. Bếp ăn tập thể : | 28 |
| | | Cộng (5+6+7+8): | 472 |

II. Công tác chỉ đạo:

TT	Hoạt động	Tuyến xã		Tuyến huyện	
		Số xã có	Tổng số xã	Số huyện có	Tổng số huyện
01	Có BCĐ LN VSATTP do Lãnh đạo UBND làm Trưởng ban	00	00	1	
02	Có hội nghị, họp BCĐLN	00	00		
03	Có Quyết định, Chỉ thị về VSATTP	00	00		
04	Có công văn về VSATTP	00	00		
05	Có Kế hoạch bảo đảm VSATTP	00	00		
06	Có hội nghị triển khai	00	00		

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

TT	Hoạt động	Tuyến xã		Tuyến huyện	
		Số lượng/buổi	* TS người tham dự * Phạm vi bao phủ	Số lượng/buổi	* TS người tham dự * Phạm vi bao phủ
01	Tổ chức Lễ phát động	0		0	
02	Nói chuyện	0		0	
03	Hội thảo	0		0	
04	Phát thanh	0	Toàn huyện	0	
05	Truyền hình	0		0	
06	Báo viết	0		0	
07	Bảng rol, khẩu hiệu	0		0	
	Áp phích				

	Tờ gấp				
	Pano				
	Băng đĩa hình				
	Băng đĩa âm				
	Khác: + Thông điệp tháng hành động + Bản tin + Viết bài + Tạp chí				
08	Hoạt động khác: +Tuyên truyền cơ động +Xe loa tuyên truyền +Tuyên truyền Luật an toàn thực phẩm				

2. Công tác kiểm tra:

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra:

TT	Tuyến	Tổng số đoàn	Đoàn liên ngành
1	Huyện	01	01
2	Xã	00	00
Cộng		01	01

2.2. Kết quả kiểm tra:

TT	Cơ sở thực phẩm	Tổng số cơ sở hiện có	Số cơ sở được kiểm tra	Số cơ sở đạt	Tỷ lệ đạt (%)
1	CS SXTP	132	00	00	100%
2	CS KDTP	307	00	00	
3	CS DVẤU	124	03	03	
4	Bếp ăn tập thể	28	00	00	
5	TA ĐP	687	08	08	
Cộng (1+2+3+4+5)		1159	11	04	
6	Số cơ sở vi phạm	07			
Xử lý	Số cơ sở bị cảnh cáo	0			
	Số cơ sở bị phạt tiền	0			
	Số tiền				
	Số cơ sở bị hủy SP Loại SP/SL	0			
	Số cơ sở bị đóng cửa	0			
	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm	0			
	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành	0			

	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy	0
	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn	0
	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục	0
	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu quảng cáo	0
	Số tài liệu quảng cáo bị đình chỉ lưu hành	0
	Các xử lý khác	0
	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	0
	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	07

2.3. Bảng tổng hợp các nội dung vi phạm:

TT	Nội dung vi phạm	Số cơ sở được thanh tra	Số cơ sở vi phạm	Tỷ lệ % vi phạm
1	Vi phạm quy định về tiêu chuẩn sức khỏe		07	
2	Vi phạm quy định về xác nhận kiến thức ATTP			
3	Vi phạm quy định về thực hành an toàn thực phẩm			
4	Vi phạm quy định về điều kiện cơ sở			
5	Vi phạm quy định về điều kiện trang thiết bị, dụng cụ			
6	Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm			
7	Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình bảo quản thực phẩm			
8	Vi phạm quy định về công bố sản phẩm			
9	Vi phạm quy định về ghi nhãn thực phẩm			
10	Vi phạm quy định về quảng cáo thực phẩm			
11	Vi phạm quy định về sử dụng nguyên liệu thực phẩm			
12	Vi phạm quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm			
13	Vi phạm quy định về lưu mẫu			
14	Các vi phạm khác (ghi rõ): + Không có giấy CN ĐDK ATTP + Không xét nghiệm nguồn nước định kỳ + Không xét nghiệm sản phẩm định kỳ +...			

2.4. Bảng đề nghị xử lý cơ sở:

TT	Tên cơ sở	Nội dung vi phạm	Số tiền
1			
2			
3			

4			
5			
Tổng cộng			

2.5. Các nhóm đối tượng được thanh, kiểm tra:

Cửa hàng ăn uống, giải khát, thức ăn đường phố, cơ sở bán thịt, bánh, mứt

.....

.....

3. Kết quả giám sát:

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát	Số lần/năm	Ghi chú
1	Phòng Y tế quận/huyện		
2	Trạm y tế xã/phường		

4. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyến	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện	Phòng Y tế, Khoa ATVSTP-DD, TTYT	0		
2	Xã	Trạm Y tế xã, UBND xã	0		

5. Công tác xét nghiệm

TT	Chỉ tiêu XN	Kết quả	B.nhân NĐTP	Người SXCB	Bàn tay	Thực phẩm	Nước	Dụng cụ bao gói
1	Vi sinh vật	TS mẫu				00		
		Số đạt				00		
2	Hóa lý	TS mẫu				00		
		Số đạt				00		
3	Test nhanh	TS mẫu				00		
		Số đạt				00		
Cộng		TS mẫu				00		
		Số đạt				00		

6. Hoạt động cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP:

Đối tượng		Tuyến xã		Tuyến huyện		Tổng cộng
		Cấp mới	Cộng dồn	Cấp mới	Cộng dồn	
01	Sản xuất thực phẩm					
02	Kinh doanh thực phẩm					
03	Dịch vụ ăn uống			00		124
04	Bếp ăn tập thể					
05	Ký cam kết					
Tổng cộng:				00		124

7. Xây dựng mô hình điểm:

TT	Loại mô hình	Tuyến xã		Tuyến huyện	
		Số lượng	Kết quả	Số lượng	Kết quả
01	Thức ăn đường phố				
02	Truyền thông cộng đồng thay đổi tập quán lạc hậu, phòng ngừa NĐTP				
03	Làng văn hóa SK phòng ngừa NĐTP và FBDs				
04	HACCP				
05	Khác: - Chợ điểm. - Bếp ăn tập thể. - Trường học. - Khu du lịch. - Rau sạch. - Chăn nuôi sạch. - Khác				
Cộng					

8. Ngộ độc thực phẩm:

TT	Loại NĐTP	Số vụ	Số mắc	Số chết
1	NĐTP do vi sinh vật	0		
2	NĐTP do hóa chất	0		
3	NĐTP do TP biến chất	0		
4	NĐTP do độc tố tự nhiên	0		
5	Khác	0		
Cộng				

9. Kinh phí:

TT	Nội dung chi	Trên cấp và địa phương hỗ trợ	Hỗ trợ của UBND xã	Hỗ trợ của ND	Cộng
01	Tuyên truyền giáo dục Tuyên truyền mô hình điểm				
02	Kiểm tra				
03	Mua trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất				
04	Mô hình điểm				
05	Điều tra NĐTP, giám sát				
06	Xét nghiệm				
07	Tổ chức Lễ phát động				

	THĐ VSATTP				
08	Cộng tác viên				
	Cộng				

10 . Mục tiêu Chương trình:

- Tỷ lệ khu dân cư, xã, phường, thị trấn tổ chức tuyên truyền, giám sát ATTP: 100% xã, thị trấn thực hiện phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể xã thực hiện
- Số hộ sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn/ tổng số
- Số cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn/ tổng số
- Số xã được công nhận nông thôn mới đạt tiêu chí ATTP/ tổng số xã nông thôn mới
- Số phường, thị trấn được công nhận đô thị văn minh đạt tiêu chí ATTP/tổng số phường, thị trấn đô thị văn minh.

IV . ĐÁNH GIÁ CHUNG :

1. Ưu điểm : Có sự chỉ đạo đi kiểm tra của UBND huyện và sự phối hợp của các đơn vị thành viên Đoàn kiểm tra liên ngành.

2. Khó khăn tồn tại :

- Một số cơ sở hoạt động nhỏ nên không có điều kiện xét nghiệm nước.
- Kết quả xét nghiệm nước các cơ sở chỉ tiêu PH thấp.

3. Kiến nghị: không

Nơi nhận:

- CCATTP tỉnh
- Phòng Y tế
- Lưu Khoa ATVSTP-DD

W

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng